

Tính từ trong Tiếng Anh: Định nghĩa, phân loại và cách dùng

Tính từ trong tiếng anh là gì?

Tính từ (Adjective) là từ bổ trợ cho danh từ hoặc đại từ, nó giúp miêu tả các đặc tính của sự vật, hiện tượng mà danh từ đó đại diện. Tính từ là những từ chỉ màu sắc, trạng thái, tính chất... Các tính từ này thường đứng trước danh từ để bổ nghĩa cho danh từ, làm cho ta hiểu thêm về danh từ.

Tính từ cũng thường đi sau một vài động từ như động từ “to be” hay “look”, “seem”, “appear”, “turn”...

VD: - We can't go out because of the **heavy** rain.



- She is a **beautiful** girl.



Thứ tự sắp xếp của tính từ trong tiếng anh

Một tính từ có thể đứng trước hoặc đứng sau danh từ hay đại từ mà nó mô tả.

Nhiều tính từ có thể được dùng để mô tả cho cùng một danh từ (khi có nhiều tính từ đứng trước và

miêu tả về cùng 1 danh từ thì các tính từ sẽ sắp xếp theo trật tự là: opinion – size – shape – age – color – origin – material: quan điểm nhận xét về đối tượng danh từ - kích thước – hình dáng – tuổi tác – màu sắc – xuất xứ - chất liệu danh từ).

Nếu có nhiều tính từ miêu tả thì tính từ ngắn đứng trước tính từ dài, tính từ chỉ tinh thần trước tính từ chỉ vật chất.

	Màu sắc (color)	Nguồn gốc (origin)	Chất liệu (material)	Mục đích (purpose)	Danh từ (noun)
	red	Spanish	leather	riding	boots
a	brown	German		beer	mug
an		Italian	glass	flower	vase

Vị trí của tính từ trong câu

*. Trước danh từ:

Ví dụ: - a **small** house



- an **intelligent** boy



Khi có nhiều tính từ đứng trước danh từ, trật tự của tính từ như sau: Opinion (nhận xét, ý kiến) > Size (kích thước) > Quality (chất lượng) > Age (tuổi) > Shape (hình dạng) > Color (màu sắc) > Participle Forms (thì hoàn thành) > Origin (xuất xứ) > Material (nguyên liệu) > Type (loại) > Purpose (mục đích sử dụng)

***. Sau động từ:** (be và các động từ như seem, look, feel..)

She is **tired**.



Jack is **hungry**.



John is very **tall**.



*** Hậu tố (đuôi) của tính từ trong tiếng anh**

Thông thường các hậu tố thường gặp ở tính từ là: -able, -ible, -al, -tial, -ic, -y, -ful, -ous, -ive, -less, -ish, -ent, -ary VD: honorable, possible, national, economic, funny, useful, dangerous, expensive, colorless, childish, independent, necessary...

Tính từ kết thúc là -ing và -ed:

Loại tính từ này thường được cấu tạo từ động từ và sau đó thêm -ing và -ed

VD: surprise (v) à surprising (adj) – surprised (adj)

Tuy nhiên có sự khác nhau giữa adj -ing và adj -ed

- ing adj: thường mang nghĩa chủ động (tác động tới cái gì đó, ai đó, có ảnh hưởng này), chỉ tính chất, bản chất, dùng để miêu tả nơi chốn, sự vật, sự việc, hành động.

VD: She has an interesting film.

- ed adj: thường mang nghĩa bị động (bị cái gì đó tác động lên, bị ảnh hưởng theo cách này), thường dùng để chỉ cảm xúc.

VD: I feel bored when I listen to classical music.

Phân loại và cách sử dụng các loại tính từ trong tiếng anh

Tính từ trong tiếng anh thường được phân thành 2 loại, tính từ theo chức năng và tính từ theo vị trí.

Phân loại và cách dùng tính từ theo chức năng

* **Tính từ riêng:** xuất phát từ một danh từ riêng

VD: Vietnam - Vietnamese

France - French

England - English

Japan - Japanese

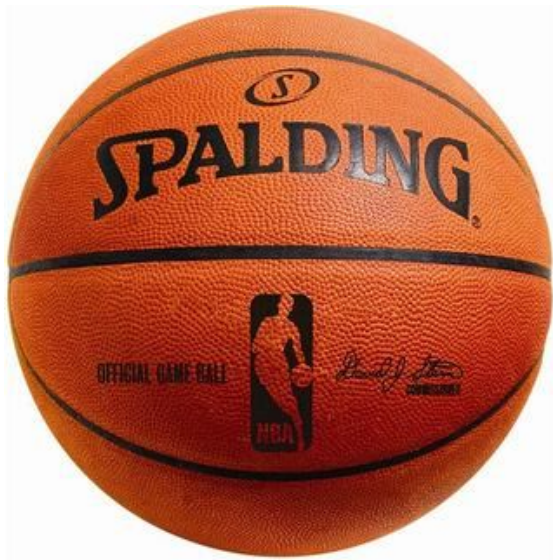
Lưu ý: những tính từ riêng phải viết hoa

* **Tính từ miêu tả:** những từ miêu tả hoặc định phẩm một danh từ.

Phần lớn tính từ đều thuộc loại này

VD:

- a **tall** boy: một đứa trẻ cao
- a **round** ball: một quả bóng tròn



- a **pretty** girl: một em bé xinh

Các tính từ miêu tả thường được sắp xếp như sau: sự miêu tả tổng quát (bao gồm những tính từ chỉ cá tính và sự xúc cảm) – kích thước – hình dáng – màu sắc – nguồn gốc – chất liệu – mục đích (những từ này là danh động từ được dùng để hình thành danh từ kép: fishing rod (cần câu cá), sleeping bag (túi ngủ)...)

VD: - a **small round** bath: một cái chậu tắm tròn nhỏ



- a **long sharp** knife: một con dao sắc dài

- **blue velvet** curtains: những tấm màn nhung xanh



* **Tính từ sở hữu**: dùng để chỉ danh từ đó thuộc về ai

VD: - my house: ngôi nhà của tôi

- our garden: khu vườn của chúng tôi

- their grandparents: ông bà của họ

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ nhất	My: của tôi	Our: của chúng tôi
Ngôi thứ hai	Your: của anh	Your: của các anh
Ngôi thứ ba	His: của ông / anh ta Her: của bà / chị ta Its: của nó	Their: của họ / chúng nó

Lưu ý: khi chủ sở hữu là một đại từ bất định: one à hình thức sở hữu tính từ là one's Chủ sở hữu là những từ như "everyone" hay những danh từ tập hợp thì **tính từ sở hữu** ở hình thức ngôi thứ ba số nhiều "their"

* **Tính từ số mục:** từ chỉ số đếm hoặc số thứ tự

VD:- one, two, three...: một, hai, ba

- first, second, third...: thứ nhất, thứ hai, thứ ba

- I am the second daughter in the family.